

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG – CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý III năm 2024**



## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Bảng Cân đối kế toán riêng                 | 3-4          |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng           | 6-7          |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng    | 8-39         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| TÀI SẢN                                  |   | MS         | TM         | 30-09-2024               | 01-01-2024               |
|--|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|  |   |            |            | VND                      | VND                      |
| <b>A -</b>                               | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |            | <b>1.879.924.282.368</b> | <b>2.168.839.821.471</b> |
| <b>I.</b>                                | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>118.178.288.724</b>   | <b>286.279.241.742</b>   |
| 1.                                       | Tiền  | 111        |            | 78.178.288.724           | 154.279.241.742          |
| 2.                                       | Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |            | 40.000.000.000           | 132.000.000.000          |
| <b>II.</b>                               | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                            | <b>120</b> |            | <b>42.210.229.818</b>    | <b>45.210.229.818</b>    |
| 3.                                       | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 123        | 5.2        | 42.210.229.818           | 45.210.229.818           |
| <b>III.</b>                              | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                          | <b>130</b> |            | <b>1.111.745.124.300</b> | <b>1.257.710.936.231</b> |
| 1.                                       | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                            | 131        | 5.3        | 475.971.087.344          | 455.858.081.653          |
| 2.                                       | Trả trước cho người bán ngắn hạn                            | 132        | 5.4        | 662.010.757.045          | 828.681.053.828          |
| 6.                                       | Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136        | 5.5        | 134.499.703.758          | 133.908.224.597          |
| 7.                                       | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | 137        | 5.6        | (160.736.423.847)        | (160.736.423.847)        |
| <b>IV.</b>                               | <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b> |            | <b>494.587.788.336</b>   | <b>476.769.768.564</b>   |
| 1.                                       | Hàng tồn kho  | 141        | 5.7        | 494.587.788.336          | 476.769.768.564          |
| <b>V.</b>                                | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |            | <b>113.202.851.190</b>   | <b>102.869.645.116</b>   |
| 1.                                       | Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |            | -                        | -                        |
| 2.                                       | Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |            | 76.266.713.537           | 73.122.530.424           |
| 3.                                       | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 153        | 5.16       | 36.936.137.653           | 29.747.114.692           |
| <b>B -</b>                               | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200=210+220+250+260)</b>      | <b>200</b> |            | <b>271.882.437.575</b>   | <b>263.771.121.936</b>   |
| <b>I.</b>                                | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |            | <b>64.787.814.485</b>    | <b>51.632.924.792</b>    |
| 5.                                       | Phải thu về cho vay dài hạn                                 | 215        | 5.9        | 64.663.854.485           | 51.276.464.792           |
| 6.                                       | Phải thu dài hạn khác                                       | 216        | 5.5        | 123.960.000              | 356.460.000              |
| <b>II.</b>                               | <b>Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |            | <b>18.740.068.502</b>    | <b>23.376.372.972</b>    |
| 1.                                       | Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 5.10       | 16.712.015.975           | 18.464.939.282           |
| -  | - Nguyên giá  | 222        |            | 58.376.428.607           | 58.324.069.907           |
| -  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 223        |            | (41.664.412.632)         | (39.859.130.625)         |
| 2.                                       | Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        | 5.11       | 2.028.052.527            | 4.911.433.690            |
| -  | - Nguyên giá  | 225        |            | 2.407.580.909            | 6.634.853.636            |
| -  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 226        |            | (379.528.382)            | (1.723.419.946)          |
| 3.                                       | Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | 5.12       | -                        | -                        |
| -  | - Nguyên giá  | 228        |            | 225.470.000              | 225.470.000              |
| -  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 229        |            | (225.470.000)            | (225.470.000)            |
| <b>V.</b>                                | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>250</b> |            | <b>187.617.368.339</b>   | <b>187.617.368.339</b>   |
| 1.                                       | Đầu tư vào Công ty con                                      | 251        | 5.13       | 145.952.000.000          | 145.952.000.000          |
| 2.                                       | Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh                     | 252        | 5.13       | 17.844.300.000           | 17.844.300.000           |
| 3.                                       | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 253        | 5.13       | 3.821.068.339            | 3.821.068.339            |
| 5.                                       | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 255        | 5.2        | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>VI.</b>                               | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                 | <b>260</b> |            | <b>737.186.249</b>       | <b>1.144.455.833</b>     |
| 1.                                       | Chi phí trả trước dài hạn                                   | 261        | 5.8        | 737.186.249              | 1.144.455.833            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b> |   | <b>270</b> |            | <b>2.151.806.719.943</b> | <b>2.432.610.943.407</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                  |  | MS         | TM          | 30-09-2024<br>VND        | 01-01-2024<br>VND        |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C-</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>1.601.152.374.660</b> | <b>1.903.199.420.716</b> |
| <b>I.</b>                                  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.544.495.807.989</b> | <b>1.844.013.433.684</b> |
| 1.   | Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.14        | 447.205.902.229          | 412.598.806.184          |
| 2.   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.15        | 413.884.041.704          | 748.821.756.287          |
| 3.   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 5.16        | 581.187.459              | 1.619.741.821            |
| 4.   | Phải trả người lao động                      | 314        |             | 4.231.748.844            | 9.124.464.637            |
| 5.   | Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 5.17        | 33.235.266.932           | 57.592.055.771           |
| 8.   | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | 5.18        | 2.154.332.093            | 1.767.396.107            |
| 9.   | Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 5.19        | 81.465.765.604           | 86.026.919.927           |
| 10.  | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 5.20        | 561.162.538.050          | 525.682.967.876          |
| 12.  | Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 322        |             | 575.025.074              | 779.325.074              |
| <b>II.</b>                                 | <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>56.656.566.671</b>    | <b>59.185.987.032</b>    |
| 7.   | Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 5.19        | 50.934.090.724           | 50.934.090.724           |
| 8.   | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 5.20        | 5.722.475.947            | 8.251.896.308            |
| <b>D-</b>                                  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>550.654.345.283</b>   | <b>529.411.522.691</b>   |
| <b>I-</b>                                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>5.21</b> | <b>550.654.345.283</b>   | <b>529.411.522.691</b>   |
| 1.   | Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 419.080.000.000          | 419.080.000.000          |
| -  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 419.080.000.000          | 419.080.000.000          |
| 2.   | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 52.625.676.545           | 52.625.676.545           |
| 4.   | Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (543.000.000)            | (543.000.000)            |
| 6.   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | 173.741.189              | 218.518.286              |
| 7.   | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 22.934.839.382           | 22.934.839.382           |
| 10.  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 56.383.088.167           | 35.095.488.478           |
| -  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 35.095.488.478           | 27.511.481.426           |
| -  | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 21.287.599.689           | 7.584.007.052            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b> |  | <b>440</b> |             | <b>2.151.806.719.943</b> | <b>2.432.610.943.407</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Quý 3 - 2024          | Quý 3 - 2023          | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--|----|-----|-----------------------|-----------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01 | 6.1 | 339.279.505.954       | 268.947.023.015       | 1.111.633.438.454                                  | 967.689.602.444                                      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02 |     | -                     | -                     | -  | -  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 |     | 339.279.505.954       | 268.947.023.015       | 1.111.633.438.454                                  | 967.689.602.444                                      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11 | 6.2 | 325.895.464.427       | 242.899.467.369       | 1.066.844.053.836                                  | 901.233.106.046                                      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20 |     | <b>13.384.041.527</b> | <b>26.047.555.646</b> | <b>44.789.384.618</b>                              | <b>66.456.496.398</b>                                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21 | 6.3 | 10.325.557.568        | 932.109.247           | 42.302.308.376                                     | 7.512.351.018  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22 | 6.4 | 10.261.033.710        | 11.148.253.976        | 29.635.921.078                                     | 30.703.130.408                                       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23 |     | 10.261.033.710        | 11.106.534.812        | 29.635.921.078                                     | 31.222.373.075                                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25 |     | -                     | -                     | 49.762.172   | -  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26 | 6.5 | 12.341.263.267        | 14.668.705.611        | 36.421.348.457                                     | 38.252.030.095                                       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30 |     | <b>1.107.302.118</b>  | <b>1.162.705.306</b>  | <b>20.984.661.287</b>                              | <b>5.013.686.913</b>                                 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31 | 6.6 | 725.937.037           | 98.275.546            | 3.292.706.078                                      | 550.516.750  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32 | 6.6 | 241.280.000           | 498.864               | 2.989.767.676                                      | 592.711  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40 | 6.6 | <b>484.657.037</b>    | <b>97.776.682</b>     | <b>302.938.402</b>                                 | <b>549.924.039</b>                                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50 |     | <b>1.591.959.155</b>  | <b>1.260.481.988</b>  | <b>21.287.599.689</b>                              | <b>5.563.610.952</b>                                 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51 |     | -                     | 170.934.253           | -  | 563.615.445  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52 |     | -                     | -                     | -  | -  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60 |     | <b>1.591.959.155</b>  | <b>1.089.547.735</b>  | <b>21.287.599.689</b>                              | <b>4.999.995.507</b>                                 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MS        | TM | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---|-----------|----|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                   |           |    |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |    | 21.287.599.689                                     | 5.563.610.952  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |    |  |  |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                            | 02        |    | 2.168.462.773                                      | 2.555.530.658  |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |    |  | (603.028.565)  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                 | 04        |    |  | 118.474.788  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                       | 05        |    | (41.098.262.290)                                   | (7.566.114.654)                                      |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |    | 29.635.921.078                                     | 31.222.373.075                                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br>thay đổi vốn lưu động | 08        |    | 11.993.721.250                                     | 31.290.846.254                                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                     | 09        |    | 143.054.128.818                                    | (271.848.675.816)                                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |    | (17.818.019.772)                                   | (202.455.850.317)                                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                     | 11        |    | (340.977.799.129)                                  | 238.106.090.396                                      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                      | 12        |    | 407.269.584  | 144.884.585  |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |    | (29.635.921.078)                                   | (31.590.284.014)                                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 15        |    | (1.061.851.187)                                    | (542.206.568)  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 17        |    | (204.300.000)                                      | (643.500.000)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>20</b> |    | <b>(234.242.771.514)</b>                           | <b>(237.538.695.480)</b>                             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                      |           |    |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác        | 21        |    | (23.250.000)                                       | (2.798.046.364)                                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác     | 22        |    | 1.300.000.000                                      | 53.763.636   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23        |    | (19.600.000.000)                                   | (36.500.000.000)                                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác     | 24        |    | 9.212.610.307                                      | -  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |    |  | 13.170.550.104                                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        |    | 42.302.308.376                                     | 3.850.619.465  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> |    | <b>33.191.668.683</b>                              | <b>(22.223.113.159)</b>                              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |           |    |  |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |    | 647.183.624.291                                    | 688.767.227.035                                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |    | (613.144.566.619)                                  | (520.098.950.872)                                    |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                               | 35        |    | (1.088.907.859)                                    | (1.254.791.325)                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> |    | <b>32.950.149.813</b>                              | <b>167.413.484.838</b>                               |

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--|----|-----|--|--|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)             | 50 |     | (168.100.953.018)                                  | (92.348.323.801)                                     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60 |     | 286.279.241.742                                    | 158.687.751.938                                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại<br>tệ | 61 |     | -  | (118.474.788)  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)           | 70 | 5.1 | 118.178.288.724                                    | 66.220.953.349                                       |

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hà

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần tiên thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 20/8/2024 là: 419.080.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/9/2024 là 162 người.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;

Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

#### **1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/09/2024, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

**Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:**

| <u>Tên đơn vị</u>   | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|----------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5 | Hà Nội         | Xây lắp                           |
| Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP                          | Hồ Chí Minh    | Xây lắp                           |
| Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia            | Campuchia      | Xây lắp                           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

| <u>Tên</u>                        | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                                   | <u>Tỉ lệ góp vốn</u> | <u>Tỉ lệ lợi ích</u> | <u>Tỉ lệ biểu quyết</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------------|---|----------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Công ty con</b>                |                                   |   |                      |                      |                         |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long  | Hà Nội                            | Thi công xây dựng   | 82,65%               | 82,65%               | 82,65%                  |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | Hà Nội                            | Thi công xây dựng   | 65,00%               | 65,00%               | 65,00%                  |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh     | Hưng Yên                          | Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ | (*)                  | (*)                  | (*)                     |
| <b>Công ty liên kết</b>           |                                   |   |                      |                      |                         |
| Công ty TNHH BOT Đường 188        | Hải Dương                         | Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ | (**)                 | (**)                 | (**)                    |

(\*): Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh - Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long - CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

(\*\*): Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái - Mạo Khê giữa Sở Giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi của đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty: Báo cáo tài chính của Chi nhánh Campuchia được lập bằng đơn vị tiền tệ là đồng đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia tại ngày lập báo cáo.
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán riêng.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 - 25       |
| Máy móc và thiết bị      | 08            |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10       |
| Phần mềm máy tính        | 03            |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị   | 08            |
| Phương tiện vận tải | 08            |

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30-09-2024</b>      | <b>01-01-2024</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 725.338.279            | 946.402.270            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 77.452.950.445         | 153.332.839.472        |
| Các khoản tương đương tiền | 40.000.000.000         | 132.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                | <b>118.178.288.724</b> | <b>286.279.241.742</b> |

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | <b>30-09-2024 (VND)</b> |                       | <b>01-01-2024 (VND)</b> |                       |
|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                      | <b>Giá gốc</b>          | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá gốc</b>          | <b>Giá trị ghi sổ</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>42.210.229.818</b>   | <b>42.210.229.818</b> | <b>45.210.229.818</b>   | <b>45.210.229.818</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 42.210.229.818          | 42.210.229.818        | 45.210.229.818          | 45.210.229.818        |
| <b>Dài hạn</b>       | <b>20.000.000.000</b>   | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b>   | <b>20.000.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 20.000.000.000          | 20.000.000.000        | 20.000.000.000          | 20.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>          | <b>62.210.229.818</b>   | <b>62.210.229.818</b> | <b>65.210.229.818</b>   | <b>65.210.229.818</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.3. Phải thu khách hàng**

|   | <b>30-09-2024</b>      | <b>01-01-2024</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>475.971.087.344</b> | <b>455.858.081.653</b> |
| Phải thu về lĩnh vực xây dựng   | 415.769.965.346        | 400.668.742.948        |
| <i>Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long</i>   | 55.238.772.268         | 50.435.425.906         |
| <i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (Tên cũ Ban quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn)</i> | 42.216.193.562         | 42.216.193.562         |
| <i>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng</i>  | 32.122.397.181         | 35.522.397.181         |
| <i>Phải thu các đối tượng khác</i>  | 286.192.602.335        | 272.494.726.299        |
| Phải thu lĩnh vực dịch vụ và khác   | 60.201.121.998         | 55.189.338.705         |
| <b>Tổng</b>   | <b>475.971.087.344</b> | <b>455.858.081.653</b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                        |                        |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                            | <b>91.634.957.662</b>  | <b>72.877.250.073</b>  |

**5.4. Trả trước cho người bán**

|  | <b>30-09-2024</b>      | <b>01-01-2024</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>662.010.757.045</b> | <b>828.681.053.828</b> |
| Trả trước người bán lĩnh vực xây dựng  | 599.678.064.694        | 764.174.996.710        |
| <i>Công ty cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long</i>   | 61.350.798.446         | 61.350.798.446         |
| <i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>   | 19.522.384.359         | 20.913.990.276         |
| <i>Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG</i>  | 51.332.732.144         | 61.664.197.230         |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 467.472.149.745        | 620.246.010.758        |
| Trả trước người bán lĩnh vực dịch vụ   | 62.332.692.351         | 64.506.057.118         |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 62.332.692.351         | 64.506.057.118         |
| <b>Tổng</b>  | <b>662.010.757.045</b> | <b>828.681.053.828</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <b>Trả trước người bán là các bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <b>159.058.676.979</b> | <b>203.931.505.584</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.5. Phải thu khác**

|  | 30-09-2024 (VND)       |                        | 01-01-2024 (VND)       |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>134.499.703.758</b> | <b>(1.268.828.680)</b> | <b>133.908.224.597</b> | <b>(1.268.828.680)</b> |
| Ký cược, ký quỹ  | -                      | -                      | 390.000.000            | -                      |
| Tạm ứng  | 85.995.102.899         | -                      | 82.872.468.793         | -                      |
| Phải thu khác  | 48.504.600.859         | -                      | 50.645.755.804         | -                      |
| + <i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>   | 11.057.626.919         | -                      | 10.732.626.919         | -                      |
| + <i>Phải thu ban điều hành dự án</i>  | 9.214.831.518          | -                      | 9.547.208.667          | -                      |
| + <i>Lãi dự thu</i>  | 288.784.038            | -                      | 2.665.711.217          | -                      |
| + <i>Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (i)</i> | 14.710.731.300         | -                      | 14.710.731.300         | -                      |
| + <i>Các khoản phải thu khác</i>   | 13.232.627.084         | (1.268.828.680)        | 12.989.477.701         | (1.268.828.680)        |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>123.960.000</b>     | <b>-</b>               | <b>356.460.000</b>     | <b>-</b>               |
| Ký cược, ký quỹ  | 123.960.000            | -                      | 356.460.000            | -                      |
| <b>Tổng</b>  | <b>134.623.663.758</b> | <b>(1.268.828.680)</b> | <b>134.264.684.597</b> | <b>(1.268.828.680)</b> |

**5.5. Phải thu khác (Tiếp theo)**

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 07/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 5.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

|   | 30-09-2024 (VND)       |                          |                        | 01-01-2024 (VND)       |                          |                        |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>- Trả trước người bán</b>              | <b>146.656.725.311</b> | <b>(146.636.567.854)</b> | <b>20.157.457</b>      | <b>146.656.725.311</b> | <b>(146.636.567.854)</b> | <b>20.157.457</b>      |
| Công ty CPXD số 2 Thăng Long              | 11.854.196.384         | (11.854.196.384)         | -                      | 11.854.196.384         | (11.854.196.384)         | -                      |
| Công ty CPXD số 8 Thăng Long              | 35.587.816.315         | (35.587.816.315)         | -                      | 35.587.816.315         | (35.587.816.315)         | -                      |
| Công ty CPXD số 12 Thăng Long             | 59.454.263.365         | (59.454.263.365)         | -                      | 59.454.263.365         | (59.454.263.365)         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ          | 17.649.396.088         | (17.649.396.088)         | -                      | 17.649.396.088         | (17.649.396.088)         | -                      |
| Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long       | 14.855.926.944         | (14.835.769.487)         | 20.157.457             | 14.855.926.944         | (14.835.769.487)         | 20.157.457             |
| Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long | 7.067.562.295          | (7.067.562.295)          | -                      | 7.067.562.295          | (7.067.562.295)          | -                      |
| Các đối tượng khác                        | 187.563.920            | (187.563.920)            | -                      | 187.563.920            | (187.563.920)            | -                      |
| <b>- Phải thu khách hàng</b>              | <b>13.389.244.137</b>  | <b>(12.831.027.313)</b>  | <b>558.216.824</b>     | <b>13.389.244.137</b>  | <b>(12.831.027.313)</b>  | <b>558.216.824</b>     |
| Công ty CPXD số 2 Thăng Long              | 1.840.430.981          | (1.282.214.157)          | 558.216.824            | 1.840.430.981          | (1.282.214.157)          | 558.216.824            |
| Công ty CPXD số 12 Thăng Long             | 8.913.760.403          | (8.913.760.403)          | -                      | 8.913.760.403          | (8.913.760.403)          | -                      |
| Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long | 2.635.052.753          | (2.635.052.753)          | -                      | 2.635.052.753          | (2.635.052.753)          | -                      |
| <b>- Phải thu khác</b>                    | <b>1.268.828.680</b>   | <b>(1.268.828.680)</b>   | <b>-</b>               | <b>1.268.828.680</b>   | <b>(1.268.828.680)</b>   | <b>-</b>               |
| Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long       | 1.241.961.126          | (1.241.961.126)          | -                      | 1.241.961.126          | (1.241.961.126)          | -                      |
| Các đối tượng khác                        | 26.867.554             | (26.867.554)             | -                      | 26.867.554             | (26.867.554)             | -                      |
| <b>Tổng</b>                               | <b>161.314.798.128</b> | <b>(160.736.423.847)</b> | <b>578.374.281</b>     | <b>161.314.798.128</b> | <b>(160.736.423.847)</b> | <b>578.374.281</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.7. Hàng tồn kho**

|                                     | 30-09-2024 (VND)       |          | 01-01-2024 (VND)       |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 490.850.653.944        | -        | 474.663.615.989        | -        |
| Hàng hóa                            | 3.737.134.392          | -        | 2.106.152.575          | -        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>494.587.788.336</b> | <b>-</b> | <b>476.769.768.564</b> | <b>-</b> |

**5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

|                                | 30-09-2024 (VND)   | 01-01-2024 (VND)     |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                 | <b>737.186.249</b> | <b>1.144.455.833</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng      | 84.285.606         | 275.194.615          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 652.900.643        | 869.261.218          |
| <b>Tổng</b>                    | <b>737.186.249</b> | <b>1.144.455.833</b> |

**5.9. Phải thu về cho vay dài hạn**

|  | 30-09-2024 (VND)      |          | 01-01-2024 (VND)      |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>64.663.854.485</b> | <b>-</b> | <b>51.276.464.792</b> | <b>-</b> |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh  | 64.663.854.485        | -        | 51.276.464.792        | -        |
| <b>Tổng</b>  | <b>64.663.854.485</b> | <b>-</b> | <b>51.276.464.792</b> | <b>-</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |          |                       |          |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | 64.663.854.485        | -        | 51.276.464.792        | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

| 5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND      |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|   |                           |                       |                                    |                             | Tổng                  |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                         |                           |                       |                                    |                             |                       |
| Số dư tại 01/01/2024                      | 33.984.840.058            | 15.926.593.767        | 7.166.433.854                      | 1.246.202.228               | 58.324.069.907        |
| Tăng trong kỳ                             | -                         | 4.281.047.727         | 21.833.700                         | -                           | 4.302.881.427         |
| Mua trong kỳ                              | -                         | 4.281.047.727         | 21.833.700                         | -                           | 4.302.881.427         |
| Giảm trong kỳ                             | -                         | 4.250.522.727         | -                                  | -                           | 4.250.522.727         |
| Thanh lý, nhượng bán                      | -                         | 4.250.522.727         | -                                  | -                           | 4.250.522.727         |
| <b>Số dư tại 30/09/2024</b>               | <b>33.984.840.058</b>     | <b>15.957.118.767</b> | <b>7.188.267.554</b>               | <b>1.246.202.228</b>        | <b>58.376.428.607</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>             |                           |                       |                                    |                             |                       |
| Số dư tại 01/01/2024                      | 31.762.571.286            | 3.392.223.932         | 3.764.204.500                      | 940.130.907                 | 39.859.130.625        |
| Tăng trong kỳ                             | 101.012.211               | 2.911.859.492         | 462.969.614                        | 75.917.331                  | 3.551.758.648         |
| Khấu hao trong kỳ                         | 101.012.211               | 1.190.065.687         | 443.654.559                        | 75.917.331                  | 1.810.649.788         |
| Tăng khác                                 | -                         | 1.721.793.805         | 19.315.055                         | -                           | 1.741.108.860         |
| Giảm trong kỳ                             | -                         | 1.746.476.641         | -                                  | -                           | 1.746.476.641         |
| Thanh lý, nhượng bán                      | -                         | 1.746.476.641         | -                                  | -                           | 1.746.476.641         |
| <b>Số dư tại 30/09/2024</b>               | <b>31.863.583.497</b>     | <b>4.557.606.783</b>  | <b>4.227.174.114</b>               | <b>1.016.048.238</b>        | <b>41.664.412.632</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                    |                           |                       |                                    |                             |                       |
| Tại 01/01/2024                            | 2.222.268.772             | 12.534.369.835        | 3.402.229.354                      | 306.071.321                 | 18.464.939.282        |
| Tại 30/09/2024                            | 2.121.256.561             | 11.399.511.984        | 2.961.093.440                      | 230.153.990                 | 16.712.015.975        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Tổng            |
|--------------------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                      |                                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2024           | 4.227.272.727        | 2.407.580.909                         | 6.634.853.636   |
| Tăng trong kỳ                  | -                    | -                                     | -               |
| Mua trong kỳ                   | -                    | -                                     | -               |
| Giảm trong kỳ                  | (4.227.272.727)      | -                                     | (4.227.272.727) |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (4.227.272.727)      | -                                     | (4.227.272.727) |
| Số dư tại 30/09/2024           | -                    | 2.407.580.909                         | 2.407.580.909   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                      |                                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2024           | 1.569.602.276        | 153.817.670                           | 1.723.419.946   |
| Tăng trong kỳ                  | 132.102.273          | 225.710.712                           | 357.812.985     |
| Khấu hao trong kỳ              | 132.102.273          | 225.710.712                           | 357.812.985     |
| Giảm trong kỳ                  | (1.701.704.549)      | -                                     | (1.701.704.549) |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (1.701.704.549)      | -                                     | (1.701.704.549) |
| Số dư tại 30/09/2024           | -                    | 379.528.382                           | 379.528.382     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                      |                                       |                 |
| Tại 01/01/2024                 | 2.657.670.451        | 2.253.763.239                         | 4.911.433.690   |
| Tại 30/09/2024                 | -                    | 2.028.052.527                         | 2.028.052.527   |

**5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Phần mềm kế toán | Tổng        |
|-------------------------------|------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                  |             |
| Số dư tại 01/01/2024          | 225.470.000      | 225.470.000 |
| Tăng trong kỳ                 | -                | -           |
| Tăng khác                     | -                | -           |
| Giảm trong kỳ                 | -                | -           |
| Số dư tại 30/09/2024          | 225.470.000      | 225.470.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                  |             |
| Số dư tại 01/01/2024          | 225.470.000      | 225.470.000 |
| Tăng trong kỳ                 | -                | -           |
| Khấu hao trong kỳ             | -                | -           |
| Giảm trong kỳ                 | -                | -           |
| Số dư tại 30/09/2024          | 225.470.000      | 225.470.000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                  |             |
| Tại 01/01/2024                | -                | -           |
| Tại 30/09/2024                | -                | -           |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Tỷ lệ       |                  | 01-01-2024             |                        |          |                        | 30-09-2024             |          |                        |                        | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------|------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|------------------|
|  | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |                  |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                  |             |                  | 145.952.000.000        | 145.952.000.000        | -        | 145.952.000.000        | 145.952.000.000        | -        | 145.952.000.000        | 145.952.000.000        | -                |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long               | 82,65%      | 82,65%           | 33.058.000.000         | 33.058.000.000         | -        | 33.058.000.000         | 33.058.000.000         | -        | 33.058.000.000         | 33.058.000.000         | -                |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long              | 65,00%      | 65,0%            | 3.250.000.000          | 3.250.000.000          | -        | 3.250.000.000          | 3.250.000.000          | -        | 3.250.000.000          | 3.250.000.000          | -                |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh                  | 64,30%      | 64,3%            | 109.644.000.000        | 109.644.000.000        | -        | 109.644.000.000        | 109.644.000.000        | -        | 109.644.000.000        | 109.644.000.000        | -                |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>  |             |                  | 17.844.300.000         | 17.844.300.000         | -        | 17.844.300.000         | 17.844.300.000         | -        | 17.844.300.000         | 17.844.300.000         | -                |
| Công ty TNHH BOT đường 188                     | 22,03%      | 22,03%           | 17.844.300.000         | 17.844.300.000         | -        | 17.844.300.000         | 17.844.300.000         | -        | 17.844.300.000         | 17.844.300.000         | -                |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                     |             | Số lượng CP      | 3.821.068.339          | 3.821.068.339          | -        | 3.821.068.339          | 3.821.068.339          | -        | 3.821.068.339          | 3.821.068.339          | -                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long      | 16,16%      | 16,16%           | 1.807.850.307          | 1.807.850.307          | -        | 1.807.850.307          | 1.807.850.307          | -        | 1.807.850.307          | 1.807.850.307          | -                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long      | 16,89%      | 16,89%           | 300.000.000            | 300.000.000            | -        | 300.000.000            | 300.000.000            | -        | 300.000.000            | 300.000.000            | -                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long | 15,00%      | 15,00%           | 1.713.218.032          | 1.713.218.032          | -        | 1.713.218.032          | 1.713.218.032          | -        | 1.713.218.032          | 1.713.218.032          | -                |
| <b>Tổng</b>                                    |             |                  | <b>167.617.368.339</b> | <b>167.617.368.339</b> | <b>-</b> | <b>167.617.368.339</b> | <b>167.617.368.339</b> | <b>-</b> | <b>167.617.368.339</b> | <b>167.617.368.339</b> | <b>-</b>         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 30-09-2024 (VND)       |                        | 01-01-2024 (VND)       |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>447.205.902.229</b> | <b>447.205.902.229</b> | <b>412.598.806.184</b> | <b>412.598.806.184</b> |
| Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng                      | 429.847.117.815        | 429.847.117.815        | 392.760.662.839        | 392.760.662.839        |
| <i>Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long</i>                   | <i>49.444.015.404</i>  | <i>49.444.015.404</i>  | <i>61.967.766.657</i>  | <i>61.967.766.657</i>  |
| <i>Công ty CP Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng</i> | <i>18.303.255.155</i>  | <i>18.303.255.155</i>  | <i>19.947.208.939</i>  | <i>19.947.208.939</i>  |
| <i>Các đối tượng khác</i>                                 | <i>362.099.847.256</i> | <i>362.099.847.256</i> | <i>310.845.687.243</i> | <i>310.845.687.243</i> |
| Phải trả người bán lĩnh vực dịch vụ                       | 17.358.784.414         | 17.358.784.414         | 19.838.143.345         | 19.838.143.345         |
| <b>Tổng</b>   | <b>447.205.902.229</b> | <b>447.205.902.229</b> | <b>412.598.806.184</b> | <b>412.598.806.184</b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                        |                        |                        |                        |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                         | <i>110.880.736.047</i> | <i>110.880.736.047</i> | <i>85.883.454.811</i>  | <i>85.883.454.811</i>  |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                     |                        |                        |                        |                        |

**5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn**

|   | 30/09/2024 (VND)       | 01/01/2024 (VND)       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Người mua trả trước lĩnh vực xây dựng</b>                                | <b>413.884.041.704</b> | <b>748.821.756.287</b> |
| Ban quản lý dự án 7   | 67.323.501.734         | 105.879.341.285        |
| Ban quản lý dự án 85  | 192.084.937.400        | 382.899.530.400        |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh | -                      | 82.834.953.000         |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam  | 54.761.202.092         | 76.805.582.982         |
| Các đối tượng khác  | 99.714.400.478         | 100.402.348.620        |
| <b>Tổng</b>   | <b>413.884.041.704</b> | <b>748.821.756.287</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

| 5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |                       |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | 01-01-2024              | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | 30-09-2024            |
| <b>Phải nộp</b>                                    | <b>1.619.741.821</b>    | <b>36.111.051.679</b> | <b>37.149.606.041</b> | <b>581.187.459</b>    |
| Thuế giá trị gia tăng                              | -                       | 28.689.636.641        | 28.689.636.641        | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 1.083.185.774           | 499.790               | 1.061.851.187         | 21.834.377            |
| Thuế thu nhập cá nhân                              | 312.375.908             | 1.169.058.576         | 1.150.954.918         | 330.479.566           |
| Thuế tài nguyên                                    | -                       | -                     | -                     | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                        | 16.497.301              | 1.935.037.981         | 1.934.662.889         | 16.872.393            |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác                | -                       | -                     | -                     | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác             | 207.682.838             | 4.316.818.691         | 4.312.500.406         | 212.001.123           |
| <b>Phải thu</b>                                    | <b>29.747.114.692</b>   | <b>-</b>              | <b>7.189.022.961</b>  | <b>36.936.137.653</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                              | 29.747.114.692          | -                     | 7.189.022.961         | 36.936.137.653        |

**5.17 Chi phí phải trả**

|                                | 30-09-2024 (VND)      | 01-01-2024 (VND)      |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>33.235.266.932</b> | <b>57.592.055.771</b> |
| Trích trước chi phí công trình | 33.235.266.932        | 56.981.496.141        |
| Chi phí phải trả khác          | -                     | 610.559.630           |
| <b>Tổng</b>                    | <b>33.235.266.932</b> | <b>57.592.055.771</b> |

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                      | 30-09-2024 (VND)     | 01-01-2024 (VND)     |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>2.154.332.093</b> | <b>1.767.396.107</b> |
| Doanh thu nhận trước | 2.154.332.093        | 1.767.396.107        |
| <b>Tổng</b>          | <b>2.154.332.093</b> | <b>1.767.396.107</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.19 Phải trả khác**

|   | <b>30-09-2024 (VND)</b> | <b>01-01-2024 (VND)</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>81.465.765.604</b>   | <b>86.026.919.927</b>   |
| Kinh phí công đoàn  | 214.149.796             | 163.252.360             |
| Bảo hiểm xã hội   | 360.609.364             | -                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 150.000.000             | -                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 80.741.006.444          | 85.863.667.567          |
| <i>Cổ tức phải trả</i>  | <i>400.521.280</i>      | <i>410.534.280</i>      |
| <i>Đội thi công công trình</i>  | <i>59.774.519.599</i>   | <i>64.743.955.870</i>   |
| <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (i)</i> | <i>14.410.731.300</i>   | <i>14.710.731.300</i>   |
| <i>Phải trả phải nộp khác</i>   | <i>6.155.234.265</i>    | <i>5.998.446.117</i>    |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>50.934.090.724</b>   | <b>50.934.090.724</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 1.419.382.000           | 1.419.382.000           |
| Phải trả dài hạn khác   | 49.514.708.724          | 49.514.708.724          |
| <i>Công ty TNHH BOT đường 188 (ii)</i>  | <i>14.853.049.049</i>   | <i>14.853.049.049</i>   |
| <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh (iii)</i>  | <i>34.661.659.675</i>   | <i>34.661.659.675</i>   |
| <b>Tổng</b>   | <b>132.399.856.328</b>  | <b>136.961.010.651</b>  |
| <i>Trong đó:</i>  |                         |                         |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>          | <i>49.514.708.724</i>   | <i>49.514.708.724</i>   |

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 07/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP;

(ii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT đường 188 chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

(iii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư và lợi nhuận của Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong đó: tiền thu hoàn vốn là 23.313.000.000 đồng, lợi nhuận giai đoạn 1 chờ quyết toán là 11.348.659.675 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.20 Vay và nợ tài chính**

Đơn vị tính: VND

|  | 30/09/2024             |                        | 01/01/2024             |                        | Số có khả năng trả nợ  |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   |                        |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                       | <b>561.162.538.050</b> | <b>561.162.538.050</b> | <b>649.713.044.652</b> | <b>614.233.474.478</b> | <b>525.682.967.876</b> |
| Vay ngắn hạn các ngân hàng                   | 497.806.719.643        | 497.806.719.643        | 643.788.418.410        | 609.273.294.701        | 463.291.595.934        |
| Vay đối tượng khác                           | 60.255.495.575         | 60.255.495.575         | 3.395.205.881          | 2.430.759.416          | 59.291.049.110         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                      | 3.100.322.832          | 3.100.322.832          | 2.529.420.361          | 2.529.420.361          | 3.100.322.832          |
| <i>Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả</i>     | 1.920.683.336          | 1.920.683.336          | 1.440.512.502          | 1.440.512.502          | 1.920.683.336          |
| <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i> | 1.179.639.496          | 1.179.639.496          | 1.088.907.859          | 1.088.907.859          | 1.179.639.496          |
| <b>b. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính</b>   | <b>5.722.475.947</b>   | <b>5.722.475.947</b>   | <b>-</b>               | <b>2.529.420.361</b>   | <b>8.251.896.308</b>   |
| Vay dài hạn ngân hàng                        | 5.541.140.901          | 5.541.140.901          | -                      | 1.440.512.502          | 6.981.653.403          |
| Nợ thuê tài chính                            | 181.335.046            | 181.335.046            | -                      | 1.088.907.859          | 1.270.242.905          |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>566.885.013.997</b> | <b>566.885.013.997</b> | <b>649.713.044.652</b> | <b>616.762.894.839</b> | <b>533.934.864.184</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay như sau:

|  | 30-09-2024<br>VND      | 01-01-2024<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>558.062.215.218</b> | <b>522.582.645.044</b> |
| Vay ngắn hạn các ngân hàng   | 497.806.719.643        | 463.291.595.934        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)  | 187.252.137.922        | 166.775.043.092        |
| Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội (8)                            | 3.324.569.448          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)  | 288.657.327.899        | 280.971.227.490        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)            | 15.448.132.414         | 11.709.661.367         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (4)                 | 3.124.551.960          | 3.835.663.985          |
| Đối tượng khác (5)   | 60.255.495.575         | 59.291.049.110         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                      | <b>3.100.322.832</b>   | <b>3.100.322.832</b>   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)            | 1.920.683.336          | 1.920.683.336          |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (7) | 1.179.639.496          | 1.179.639.496          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                  | <b>5.722.475.947</b>   | <b>8.251.896.308</b>   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (6)                   | 5.541.140.901          | 6.981.653.403          |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (7) | 181.335.046            | 1.270.242.905          |
| <b>Tổng</b>  | <b>566.885.013.997</b> | <b>533.934.864.184</b> |

(1) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2023/161762/HHTDHM ngày 14/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 31/10/2024, lãi suất vay được

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)**

quy định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội;

(2) Khoản vay theo Hợp đồng số 257/2023/HDTD/NHN ngày 24/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng không vượt quá 1.500.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng, hạn mức L/C 500.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tới hết 24/11/2024, thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 350/2020/HDBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 262/2022/HDBD/NHN ký ngày 18/11/2022 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 131/2023/HDBH/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TP Bank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 04/2023/HDBD/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TP Bank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP;

(3) Khoản vay theo Hợp đồng số 23/2321351-CTD/021 ngày 30/6/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tới hết ngày 30/09/2024, thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Tổng Công ty, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng mà ngân hàng tài trợ cho hoạt động thi công xây dựng;

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0604/2023/HETC ngày 06/06/2023 và các phụ lục hợp đồng kèm theo giữa ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, L/C 24.000.000.000 đồng, bảo lãnh ngân hàng 200.000.000.000 đồng). Thời hạn mỗi khoản vay được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh. Biện pháp đảm bảo không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Khoản vay ông Phan Đức Thế theo Hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm.

Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2024 là: 400.000 USD.

- Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo Hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm.  
Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2024 là: 1.949.643 USD.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)**

(6) Khoản vay theo Hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSSH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSSH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HDTD ngày 23/02/2022.

(7) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 754/24/TD/SME/011 và các phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hà Nội và Tổng công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng tối đa 400.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 25/07/2025, thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 10 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**  
**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023        | 419.080.000.000           | 52.625.676.545        | (543.000.000)        | (69.045.917)               | 22.934.839.382        | 27.511.481.426                    | 521.539.951.436        |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                     | -                    | -                          | -                     | 7.584.007.052                     | 7.584.007.052          |
| Tăng khác                   | -                         | -                     | -                    | 287.564.203                | -                     | -                                 | 287.564.203            |
| <b>Số dư tại 31/12/2023</b> | <b>419.080.000.000</b>    | <b>52.625.676.545</b> | <b>(543.000.000)</b> | <b>218.518.286</b>         | <b>22.934.839.382</b> | <b>35.095.488.478</b>             | <b>529.411.522.691</b> |
| Số dư tại 01/01/2024        | 419.080.000.000           | 52.625.676.545        | (543.000.000)        | 218.518.286                | 22.934.839.382        | 35.095.488.478                    | 529.411.522.691        |
| Lãi trong kỳ này            | -                         | -                     | -                    | -                          | -                     | 21.287.599.689                    | 21.287.599.689         |
| Giảm khác (i)               | -                         | -                     | -                    | (44.777.097)               | -                     | -                                 | (44.777.097)           |
| <b>Số dư tại 30/09/2024</b> | <b>419.080.000.000</b>    | <b>52.625.676.545</b> | <b>(543.000.000)</b> | <b>173.741.189</b>         | <b>22.934.839.382</b> | <b>56.383.088.167</b>             | <b>550.654.345.283</b> |

(i) Giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTPC tại Campuchia từ đồng ngoại tệ USD sang Việt Nam đồng

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | 30-09-2024 (VND)       | 01-01-2024(VND)        |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG                | 209.959.080.000        | 209.959.080.000        |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 105.000.000.000        | 105.000.000.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác                            | 104.120.920.000        | 104.120.920.000        |
| <b>Tổng</b>   | <b>419.080.000.000</b> | <b>419.080.000.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Quý 3 - 2024    | Quý 3 - 2023    |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại đầu năm              | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -               | -               |
| Vốn góp tại cuối kỳ              | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |

**d. Cổ phiếu**

|   | 30-09-2024<br>Cổ phiếu | 01-01-2024<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>      | <b>41.908.000</b>      | <b>41.908.000</b>      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>   | <b>41.908.000</b>      | <b>41.908.000</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 41.908.000             | 41.908.000             |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>           | <b>54.300</b>          | <b>54.300</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 54.300                 | 54.300                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>          | <b>41.853.700</b>      | <b>41.853.700</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 41.853.700             | 41.853.700             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000                 | 10.000                 |

**e. Các Quỹ của Tổng Công ty**

|                       | 30-09-2024 (VND)      | 01-01-2024(VND)       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 22.934.839.382        | 22.934.839.382        |
| <b>Tổng</b>           | <b>22.934.839.382</b> | <b>22.934.839.382</b> |

**5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng**

|     | 30-09-2024 | 01-01-2024 |
|-----|------------|------------|
|     | Nguyên tệ  | Nguyên tệ  |
| USD | 13.123,61  | 13.123,61  |
| JPY | 24.109,00  | 24.109,00  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Đơn vị tính: VND*

|   | <u>Quý 3 - 2024</u>           | <u>Quý 3 - 2023</u>           |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây dựng            | 322.235.564.720               | 249.573.058.762               |
| Doanh thu hoạt động khác                | 17.043.941.234                | 19.373.964.253                |
| <b>Tổng</b>                             | <b><u>339.279.505.954</u></b> | <b><u>268.947.023.015</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                        |                               |                               |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan:</i> | <i>2.703.683.318</i>          | <i>9.342.014.879</i>          |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>   |                               |                               |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

*Đơn vị tính: VND*

|                            | <u>Quý 3 - 2024</u>           | <u>Quý 3 - 2023</u>           |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 313.439.887.057               | 227.323.719.344               |
| Giá vốn hoạt động khác     | 12.455.577.370                | 15.575.748.025                |
| <b>Tổng</b>                | <b><u>325.895.464.427</u></b> | <b><u>242.899.467.369</u></b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

|   | <u>Quý 3 - 2024</u>          | <u>Quý 3 - 2023</u>       |
|---|------------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 875.557.568                  | 932.109.247               |
| Lợi nhuận dự án BOT                               | 9.450.000.000                | -                         |
| <b>Tổng</b>                                       | <b><u>10.325.557.568</u></b> | <b><u>932.109.247</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                              |                           |
| <i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan:</i> | <i>9.786.073.065</i>         | <i>578.386.701</i>        |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>             |                              |                           |

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

|                                  | <u>Quý 3 - 2024</u>          | <u>Quý 3 - 2023</u>          |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay                     | 10.261.033.710               | 11.106.534.812               |
| Các khoản chi phí tài chính khác | -                            | 41.719.164                   |
| <b>Tổng</b>                      | <b><u>10.261.033.710</u></b> | <b><u>11.148.253.976</u></b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <u>Quý 3 - 2024</u>   | <u>Quý 3 - 2023</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                     |                       | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>12.341.263.267</b> | <b>14.668.705.611</b>   |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 7.133.872.959         | 8.030.216.921           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 8.985.606             | 50.047.177              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 182.106.309           | 390.270.207             |
| Thuế phí và lệ phí                  | -                     | 6.666.666               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.665.634.505         | 4.547.535.169           |
| Chi phí bằng tiền khác              | 2.350.663.888         | 1.643.969.471           |
| <b>Tổng</b>                         | <b>12.341.263.267</b> | <b>14.668.705.611</b>   |

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|   | <u>Quý 3 - 2024</u> | <u>Quý 3 - 2023</u>     |
|---|---------------------|-------------------------|
|   |                     | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                      |                     |                         |
| Thu phạt hợp đồng                         | 132.244.601         | 71.275.545              |
| Thu nhập khác                             | 593.692.436         | 27.000.001              |
| <b>Tổng</b>                               | <b>725.937.037</b>  | <b>98.275.546</b>       |
| <b>Chi phí khác</b>                       |                     |                         |
| Chi phí khác                              | 241.280.000         | 498.864                 |
| <b>Tổng</b>                               | <b>241.280.000</b>  | <b>498.864</b>          |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b> | <b>484.657.037</b>  | <b>97.776.682</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                   | <b>Mối quan hệ</b>                    |
|--|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG | Công ty mẹ                            |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long       | Công ty con                           |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long      | Công ty con                           |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh          | Công ty con                           |
| Công ty TNHH BOT Đường 188             | Công ty liên doanh, liên kết          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9          | Công ty liên quan<br>của người nội bộ |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ                        | Tính chất           | Quý 3 - 2024          | Quý 3 - 2023          |
|--|------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng</b>                        |                                    |                     | <b>2.703.683.318</b>  | <b>9.342.014.879</b>  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG | Công ty mẹ                         | Thi công            | 701.167.853           | 38.018.181            |
| Công ty CP Cầu 1 Thăng Long            | Công ty con                        | Dịch vụ, bán vật tư | 101.686.072           | 7.147.346.575         |
| Công ty CP Cầu 35 Thăng Long           | Công ty con                        | Dịch vụ             | 1.886.180.929         | 2.156.650.123         |
| Công ty cổ phần xây dựng số 9          | Công ty liên quan của người nội bộ | Dịch vụ             | 14.648.464            |                       |
| <b>Mua hàng</b>                        |                                    |                     | <b>86.340.692.281</b> | <b>96.081.192.303</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG | Công ty mẹ                         | Xây lắp             | 27.345.956.467        | 36.980.879.732        |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long       | Công ty con                        | Xây lắp             | 22.055.315.576        | 32.718.567.841        |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long      | Công ty con                        | Xây lắp             | 31.627.135.556        | 25.408.333.348        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9          | Công ty liên quan của người nội bộ | Xây lắp             | 5.312.284.682         | 973.411.382           |
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                                    |                     | <b>535.373.065</b>    |                       |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long       | Công ty mẹ                         | Xây lắp             | 336.073.065           |                       |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long      | Công ty con                        | Xây lắp             | 197.300.000           |                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9          | Công ty con                        | Xây lắp             | 2.000.000             |                       |
| <b>Doanh thu tài chính</b>             |                                    |                     | <b>9.786.073.065</b>  | <b>578.386.701</b>    |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh          | Công ty con                        | Lãi cho vay         | 336.073.065           | 578.386.701           |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh          | Công ty con                        | Cổ tức được chia    | 9.450.000.000         |                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ                        | Tính chất        | 30-09-2024<br>VND      | 01-01-2024<br>VND      |
|--|------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>             |                                    |                  | <b>91.634.957.662</b>  | <b>72.877.250.073</b>  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG | Công ty mẹ                         | Thi công         | 3.361.476.316          | 154.263.575            |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long       | Công ty con                        | Thi công         | 55.238.772.268         | 50.435.425.906         |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long      | Công ty con                        | Thi công         | 32.272.269.081         | 17.007.261.386         |
| Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh          | Công ty con                        | Thi công         | 762.439.997            | 5.280.299.206          |
| <b>Trả trước cho người bán</b>         |                                    |                  | <b>159.058.676.979</b> | <b>203.931.505.584</b> |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long       | Công ty con                        | Thi công         | 29.256.576.347         | 43.144.128.901         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG | Công ty mẹ                         | Thi công         | 51.332.732.144         | 61.664.197.230         |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long      | Công ty con                        | Thi công         | 1.588.955.163          | 18.820.342.015         |
| Công ty cổ phần xây dựng số 9          | Công ty liên quan của người nội bộ | Thi công và khác | 76.880.413.325         | 80.302.837.438         |
| <b>Phải thu về cho vay</b>             |                                    |                  | <b>64.663.854.485</b>  | <b>51.276.464.792</b>  |
| Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh          | Công ty con                        | Cho vay          | 64.663.854.485         | 51.276.464.792         |
| <b>Phải thu khác</b>                   |                                    |                  | <b>10.313.799.895</b>  | <b>8.850.876.182</b>   |
| Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh          | Công ty con                        | Lãi cho vay      | 8.617.856.144          | 7.479.932.431          |
| Công ty TNHH BOT đường 188             | Công ty liên kết                   | Phải trả khác    | 720.943.751            | 720.943.751            |
| Công ty CP Cầu 35 Thăng Long           | Công ty con                        | Cổ tức           | 975.000.000            | 650.000.000            |
| <b>Phải trả người bán</b>              |                                    |                  | <b>110.880.736.047</b> | <b>85.883.454.811</b>  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG | Công ty mẹ                         | Thi công         | 1.511.146.233          | 346.602.807            |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long       | Công ty con                        | Thi công         | 49.444.015.404         | 61.967.766.657         |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long      | Công ty con                        | Thi công         | 59.543.533.212         | 23.569.085.347         |
| Công ty cổ phần xây dựng số 9          | Công ty liên quan của người nội bộ | Thi công         | 382.041.198            |                        |
| <b>Phải trả khác</b>                   |                                    |                  | <b>49.514.708.724</b>  | <b>49.514.708.724</b>  |
| Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh          | Công ty con                        |                  | 34.661.659.675         | 34.661.659.675         |
| Công ty TNHH BOT đường 188             | Công ty liên kết                   |                  | 14.853.049.049         | 14.853.049.049         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**7.2 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng Quý III/2024 và số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý III/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý III/2023 do Tổng Công ty lập.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Minh Hằng**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Dịu**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Việt Hà**